

Số : 124/CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty cổ phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 1/2023**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 28/04/2023 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI UQ CBTT



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính công ty mẹ
Quý 01.2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên	

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam
Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591,224,037,723	600,362,538,660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9,335,676,989	20,847,851,477
1. Tiền	111		9,335,676,989	20,847,851,477
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,600,000,000	25,600,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,600,000,000	25,600,000,000
III. Các khoản phải thu	130		224,519,445,371	217,819,046,688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	144,611,532,023	149,889,943,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,361,646,800	40,984,421,141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	35,798,560,318	28,196,975,887
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	322,635,866,007	324,297,684,866
1. Hàng tồn kho	141		322,635,866,007	324,297,684,866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,133,049,355	11,797,955,629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	8,020,184,854	9,165,925,549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,112,864,501	2,632,030,080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		722,418,620,147	724,107,679,577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	4,743,890,407	4,743,890,407
6. Phải thu dài hạn khác	216		4,743,890,407	4,743,890,407
II. Tài sản cố định	220		50,013,079,341	51,702,138,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,930,864,240	2,020,379,239
- Nguyên giá	222		45,175,084,344	45,175,084,344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,244,220,104)	(43,154,705,105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	39,706,901,349	41,255,788,641
- Nguyên giá	225		63,545,528,816	63,545,528,816
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(23,838,627,467)	(22,289,740,175)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8,375,313,752	8,425,970,891
- Nguyên giá	228		10,406,012,929	10,406,012,929
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,030,699,177)	(1,980,042,038)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,453,934,151	2,453,934,151
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2,453,934,151	2,453,934,151
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	665,207,716,248	665,207,716,248
1. Đầu tư vào công ty con	251		538,805,048,911	538,805,048,911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		128,273,000,000	128,273,000,000
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	397,920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,870,730,583)	(1,870,730,583)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,313,642,657,870	1,324,470,218,237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		761,681,280,605	772,916,555,359
I. Nợ ngắn hạn	310		600,457,829,214	610,693,103,968
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	86,452,015,825	39,053,432,053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,395,827,335	1,687,741,230
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	10,651,032,412	6,896,981,051
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		1,673,459,080
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12,867,976,883	62,608,888,334
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	476,855,622,282	498,537,247,742
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,354,478	235,354,478
II. Nợ dài hạn	330		161,223,451,391	162,223,451,391
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		156,937,500,000	156,937,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	332	V14		1,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	4,285,951,391	4,285,951,391
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		551,961,377,264	551,553,662,878
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	551,961,377,264	551,553,662,878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,698,030,000	490,698,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490,698,030,000	490,698,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,616,970,000	25,616,970,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
5. Cổ phiếu quỹ	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,998,449,697	2,998,449,697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,735,714,612	30,328,000,226
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,328,000,226	24,318,801,116
- Kỳ Này	421b		407,714,386	6,009,199,110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,313,642,657,870	1,324,470,218,237

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Huỳnh Thanh Diệu

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	355,255,301,441	523,228,766,678	355,255,301,441	523,228,766,678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		355,255,301,441	523,228,766,678	355,255,301,441	523,228,766,678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	337,315,264,110	513,032,954,093	337,315,264,110	513,032,954,093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,940,037,331	10,195,812,585	17,940,037,331	10,195,812,585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,555,044,970	4,374,593,027	1,555,044,970	4,374,593,027
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	11,480,525,159	4,700,519,867	11,480,525,159	4,700,519,867
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		11,480,525,159	4,700,519,867	11,480,525,159	4,700,519,867
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	233,374,094	431,941,398	233,374,094	431,941,398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	5,379,702,609	4,746,601,999	5,379,702,609	4,746,601,999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,401,480,439	4,691,342,348	2,401,480,439	4,691,342,348
11. Thu nhập khác	31	VI.06	340,494,548	43,500,442	340,494,548	43,500,442
12. Chi phí khác	32	VI.07	424,024,473	228,351,278	424,024,473	228,351,278
13. Lợi nhuận khác	40		(83,529,925)	(184,850,836)	(83,529,925)	(184,850,836)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,317,950,514	4,506,491,512	2,317,950,514	4,506,491,512
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1,910,236,128	254,749,172	1,910,236,128	254,749,172
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		407,714,386	4,251,742,340	407,714,386	4,251,742,340

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Huỳnh Thanh Diệu

Kế Toán Trưởng

Đỗ Minh Luân

7

Tổng Giám Đốc



Hà Thanh Thiên

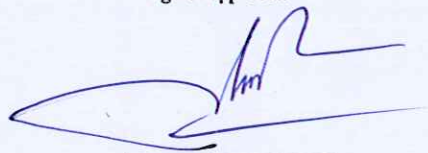
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2,317,950,514	4,506,491,512
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1,689,059,430	7,707,448,523
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			
- Chi phí lãi vay	6		11,480,525,159	4,700,519,867
trước những thay đổi vốn lưu động	8		15,487,535,103	16,914,459,902
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2,323,173,024)	(14,179,689,930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,661,818,859	(14,134,403,679)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,015,786,759)	32,170,764,893
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,145,740,695	25,503,084
- Tiền lãi vay đã phải trả	13		(11,480,525,159)	(4,700,519,867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,616,264,303)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,140,654,589)	16,096,114,403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		14,310,105,561	14,041,587,042
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,310,105,561	14,041,587,042
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		208,606,360,251	248,433,994,819
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(227,189,473,235)	(273,688,789,794)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,098,512,476)	(3,000,681,142)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,681,625,460)	(28,255,476,117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,512,174,488)	1,882,225,328
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		20,847,851,477	9,149,652,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		9,335,676,989	11,031,877,864

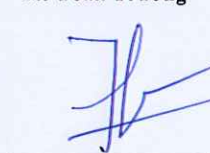
Người lập biểu



Huỳnh Thanh Diệu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Kế Toán Trưởng



Đỗ Minh Luân

Tổng Giám Đốc




Hà Thanh Thiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/03/2023 là: 3 công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	60.71%	60.71%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	78.18%	78.18%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/03/2023 là: 02 công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,7%	40,7%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công nợ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6,820,085,671	6,836,464,047
Tiền gửi ngân hàng	2,515,591,318	14,011,387,430
Tiền đang chuyển		
Cộng	9,335,676,989	20,847,851,477

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>		
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
	397,920	397,920

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		
<i>Công ty CP TraiĐing Rạng Đông</i>	30,600,000,000	30,600,000,000
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>	328,385,048,911	328,385,048,911
<i>Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng</i>	6,273,000,000	6,273,000,000
<i>Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>	122,000,000,000	122,000,000,000
<i>Công Ty ĐT và KDBĐS Thảo Nguyên</i>		
<i>Công ty CP Rạng Đông Films</i>	179,820,000,000	179,820,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	397,920	397,920
Dự phòng	(1,870,730,583)	(1,870,730,583)
	665,207,716,248	665,207,716,248

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</i>		38,227,266,585
<i>Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>	9,372,182,900	5,578,342,464
<i>Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Films</i>	105,444,750,275	81,267,980,948
<i>Các khách hàng khác</i>	29,794,598,848	24,816,353,433
Cộng	144,611,532,023	149,889,943,430

4 Các khoản phải thu khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	2,596,843,539	2,541,616,506
<i>Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Films</i>	2,486,400,000	8,266,400,000
<i>Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An</i>	4,175,000,000	4,175,000,000
<i>Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>		
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	26,540,316,779	13,213,959,381
Cộng	35,798,560,318	28,196,975,887

b/ Dài hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4,743,890,407	4,743,890,407
Cộng	4,743,890,407	4,743,890,407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT (847,485,687	-	847,485,687	847,485,687	-	847,485,687
Công ty TNHH SX Và DV TM Tường Ph:	194,567,488	-	194,567,488	194,567,488	-	194,567,488
DNTN T.D.KHANG	103,999,999	-	103,999,999	103,999,999	-	103,999,999
Các đối tượng khác	106,240,596	-	106,240,596	106,240,596	-	106,240,596
Cộng	1,252,293,770	-	1,252,293,770	1,252,293,770	-	1,252,293,770

6. Hàng tồn kho	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm				
Hàng hóa	322,635,866,005		324,297,684,864	
Cộng	322,635,866,005		324,297,684,864	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24,323,178,960	15,775,153,202	3,148,186,884	1,928,565,298	45,175,084,344
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Tăng khác (*)					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang đầu tư					
- Giảm khác (*)					
Số dư cuối kỳ	24,323,178,960	15,775,153,202	3,148,186,884	1,928,565,298	45,175,084,344
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,989,752,745	15,775,153,202	2,468,736,248	1,921,062,910	43,154,705,105
Số tăng trong kỳ	89,514,999				89,514,999
- Khấu hao trong kỳ	89,514,999				89,514,999
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	23,079,267,744	15,775,153,202	2,468,736,248	1,921,062,910	43,244,220,104
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,333,426,215		679,450,636	7,502,388	2,020,379,239
Tại ngày cuối kỳ	1,243,911,216		679,450,636	7,502,388	1,930,864,240

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng , hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,928,799,349	477,213,580	10,406,012,929
Số tăng trong kỳ			
- Đầu tư XD CB hoàn thành			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	9,928,799,349	477,213,580	10,406,012,929
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,502,828,458	477,213,580	1,980,042,038
Tăng trong kỳ	50,657,139		50,657,139
- Khấu hao trong kỳ	50,657,139		50,657,139
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1,553,485,597	477,213,580	2,030,699,177
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8,425,970,891		8,425,970,891
Tại ngày cuối kỳ	8,375,313,752		8,375,313,752
9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2023	01/01/2023	
	VND	VND	
Xây dựng cơ bản dở dang	2,453,934,151	2,453,934,151	
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An			
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi			
- Mua Đất 159 LLQ-Q11			
- Công trình nhà máy nhựa Long An			
- Công trình xây dựng NMBB số 1			
Mua sắm tài sản cố định			
Cộng	2,453,934,151	2,453,934,151	
10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Nguyên giá		Máy móc thiết bị	
Số dư đầu năm		63,545,528,816	
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm		63,545,528,816	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		22,289,740,175	
Khấu hao trong năm		1,548,887,292	
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm		23,838,627,467	
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		41,255,788,641	
Tại ngày cuối năm		39,706,901,349	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14 Vay và nợ thuê tài chính**

<i>a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn</i>	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	469,202,071,433	469,202,071,433	208,606,360,251	227,189,473,235	487,785,184,417	487,785,184,417
Nợ thuê tài chính	7,653,550,849	7,653,550,849		3,098,512,476	10,752,063,325	10,752,063,325
Cộng	476,855,622,282	476,855,622,282	208,606,360,251	230,287,985,711	498,537,247,742	498,537,247,742

<i>b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn</i>	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng, tổ chức						
Nợ thuê tài chính	4,285,951,391	4,285,951,391			4,285,951,391	4,285,951,391
Cộng	4,285,951,391	4,285,951,391			4,285,951,391	4,285,951,391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

31/03/2023

01/01/2023

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người bán trong nước	770,719,016	770,719,016	10,961,760,119	10,961,760,119
Người bán nước ngoài	85,681,296,809	85,681,296,809	28,091,671,934	28,091,671,934
ITOCHU CORPORATION	4,472,091,452	4,472,091,452	5,829,346,239	5,829,346,239
Dow Chemical Pacific Ltd	1,547,155,307	1,547,155,307	1,547,155,307	1,547,155,307
Zhejiang Mingri Holdings Group Co., LTD			8,068,200	8,068,200
Các đối tượng khác	79,662,050,050	79,662,050,050	20,707,102,188	20,707,102,188
Cộng	86,452,015,825	86,452,015,825	39,053,432,053	39,053,432,053

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2023
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4,611,245,551	4,611,245,551	
Thuế nhập khẩu		200,740,750	200,740,750	
Thuế GTGT hàng bán nội địa		6,663,210		6,663,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,016,125,216	1,910,236,128		6,926,361,344
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế Tài Nguyên	32,000	48,000	16,000	64,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,880,823,835	1,985,084,235	147,964,212	3,717,943,858
Các loại thuế khác				
Cộng	6,896,981,051	8,714,017,874	4,959,966,513	10,651,032,412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	476,405,860,000	25,638,570,000	1,912,212,955	2,998,449,697	24,318,801,116	531,273,893,768
Lãi trong năm trước					6,009,199,110	6,009,199,110
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận						
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận						
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận bằng cổ phiếu						
Tăng /(giảm) khác năm trước		(21,600,000)				(21,600,000)
Phát hành cổ phiếu thưởng bằng quỹ đầu tư phát triển	14,292,170,000					14,292,170,000
Số dư cuối năm trước	490,698,030,000	25,616,970,000	1,912,212,955	2,998,449,697	30,328,000,226	551,553,662,878
Lợi nhuận tăng trong năm					407,714,386	407,714,386
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận						
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận						
Chia cổ tức từ lợi nhuận						
Tăng /(giảm) khác trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	490,698,030,000	25,616,970,000	1,912,212,955	2,998,449,697	30,735,714,612	551,961,377,264

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	490,698,030,000	100.00%	490,698,030,000	100.00%
Cộng	490,698,030,000	100%	490,698,030,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	490,698,030,000	490,698,030,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	490,698,030,000	490,698,030,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49,069,803	49,069,803
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49,069,803	49,069,803
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49,069,803	49,069,803
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,069,803	49,069,803
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49,069,803	49,069,803

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	355,255,301,441	523,228,766,678
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	350,394,637,147	516,528,218,624
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,860,664,294	6,700,548,054
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	355,255,301,441	523,228,766,678
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	350,394,637,147	516,528,218,624
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,860,664,294	6,700,548,054
4 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	335,663,548,506	513,032,954,093
Cộng	335,663,548,506	513,032,954,093
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,...	25,044,970	138,938,627
Lãi chênh lệch tỷ giá		8,254,400
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu, nhận cổ tức được chia	1,530,000,000	4,227,400,000
Cộng	1,555,044,970	4,374,593,027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
6 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11,480,525,159	4,700,519,867
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Trích lập dự phòng		
Cộng	11,480,525,159	4,700,519,867
7 Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		19,599,164
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng		-
Thu khác	340,494,548	23,901,278
Cộng	340,494,548	43,500,442
8 Chi phí khác		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí khác	614	62,269,490
Chi phí phạt	424,023,859	166,081,788
Cộng	424,024,473	228,351,278
9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	-	
Chi phí khấu hao	20,128,668	22,688,982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164,750,000	400,931,616
Các khoản chi phí bán hàng khác	59,060,227	8,320,800
Cộng	233,374,094	431,941,398
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí tiền lương	1,156,059,217	309,301,450
Chi phí khấu hao	533,013,483	789,968,959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,367,205,946	905,782,369
Chi phí thuế, phí, lệ phí	6,208,000	235,000
Chi phí khác bằng tiền	2,317,215,963	2,741,314,221
Cộng	5,379,702,609	4,746,601,999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,317,950,514	4,506,491,512
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7,233,230,124	
- Các khoản điều chỉnh tăng	7,233,230,124	
<i>Chi phí loại trừ</i>	7,233,230,124	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>		
Tổng lợi nhuận tính thuế	9,551,180,638	4,506,491,512
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	1,910,236,128	254,749,172
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1,910,236,128</u>	<u>254,749,172.00</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	273,043,700	250,000,000
Cộng	273,043,700	250,000,000

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	9,335,676,989	20,847,851,477
Phải thu khách hàng và phải thu khác	185,153,982,748	182,830,809,724
Đầu tư dài hạn khác	665,207,716,248	665,207,716,248
Cộng	859,697,375,985	868,886,377,449
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	256,257,492,708	259,599,820,387
Chi phí phải trả		1,673,459,080
Các khoản vay và thuê tài chính	481,141,573,673	502,823,199,133
Cộng	737,399,066,380	764,096,478,600

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo quý 01 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Diệu

Kế Toán Trưởng



Đỗ Minh Luân

Tổng Giám Đốc




Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2023